

BÁO CÁO

Tình hình kinh tế - xã hội tháng 10 và 10 tháng năm 2021

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Trong tháng trên địa bàn tỉnh do ảnh hưởng của bão nên có mưa nhưng không kéo dài; sản xuất nông, lâm nghiệp tuy có ảnh hưởng nhưng không nhiều, các loại hoa màu sinh trưởng, phát triển chậm; trồng rừng, khai gỗ được khẩn trương đẩy mạnh; khai thác thủy sản gặp nhiều khó khăn do ảnh hưởng của thời tiết và dịch Covid-19.

1.1. Nông nghiệp

a) Trồng trọt

Trong vụ hè thu, người dân đã sử dụng đúng cơ cấu giống lúa được cơ quan chức năng khuyến cáo. Các giống lúa chủ lực cơ cấu gồm MT10, ĐH815-6, 0M6976, Hà Phát 3, TBR1; giống lúa bổ sung: DT45, TBR279, Đài thơm 8, PC6, ĐT 100, ANS1; giống triển vọng: Bắc Thịnh, QNg6, QNg11, QNg13, VNR20, HD 34, Sơn Lâm 1.

Trên đồng lúa, xuất hiện các đối tượng gây hại với tổng diện tích bị hại là 1.138 ha (nhiễm nhẹ 817,5 ha, nhiễm trung bình 258 ha, nhiễm nặng 62,5 ha). Trong đó, diện tích bị chuột gây hại là 469 ha, bọ trĩ gây hại 112 ha, ruồi đục nõn gây hại 70,5 ha, ốc bươu vàng gây hại 384,5 ha, bệnh khô vằn 79,5 ha,... Ngoài ra, còn có sâu keo, tuyến trùng rễ, vàng lá sinh lý, bệnh đốm nâu ghệt rễ, bệnh chết héo... phát sinh gây hại cục bộ trên các trà lúa.

Do thời tiết nắng nóng, khô hạn gay gắt kéo dài ở đầu và giữa vụ, nên có 551,7 ha lúa bị mất trắng (chiếm 1,6% diện tích gieo trồng), tăng 62,2% (211,6 ha) so với vụ hè thu năm 2020; trong đó, huyện Ba Tư mất trắng 274 ha lúa gieo sạ sớm, Sơn Hà 261,6 ha, Sơn Tịnh 10 ha và Tư Nghĩa 6,1 ha. Diện tích lúa thu hoạch đạt 33.397,8 ha, tăng 7,8% (2.403,1 ha).

Năng suất lúa thu hoạch đạt 58,8 tạ/ha, giảm 0,1 tạ/ha so với năng suất thu hoạch vụ hè thu năm 2020. Nếu loại trừ diện tích lúa của huyện Sơn Tây, năng suất lúa chung toàn tỉnh đạt 59,1 tạ/ha, tăng 0,2 tạ/ha. Sở dĩ năng suất tăng là do tuy năm nay nắng hạn gay gắt kéo dài hơn, nhưng nhờ hệ thống kênh ao hồ chứa nước thủy lợi tích lũy đủ nước nên ngoài diện tích bị mất trắng xảy ra ở những chân ruộng không chủ động nước, hầu hết những chân ruộng còn lại đều có năng suất cao hơn. Như vậy, sản xuất lúa hè thu của tỉnh có 6 năm liền (từ 2016) giữ được năng suất ổn định từ 58,3 tạ/ha trở lên.

Năng suất giảm không đáng kể, diện tích thu hoạch tăng nên sản lượng lúa đạt 196.226,3 tấn, tăng 7,4% (13.565,8 tấn) so với vụ hè thu 2020. Nếu loại trừ diện tích lúa của huyện Sơn Tây, sản lượng lúa chung toàn tỉnh đạt 193.145,1 tấn, tăng 5,7% (10.484,6 tấn) với vụ hè thu năm 2020.

Vụ mùa, đa số các loại cây hoa màu có biến động giảm so với năm 2020. Tính đến giữa tháng, gieo trồng ước đạt 1.108,8 ha lúa, giảm 41,9% (800,6 ha) so với cùng vụ năm 2020, diện tích giảm mạnh là do huyện Sơn Tây chuyển diện tích lúa qua vụ hè thu năm 2021; 1.190,5 ha ngô, giảm 3,5% (43,2 ha); 32,1 ha khoai lang, giảm 24,3% (10,3 ha); 109 ha lạc, giảm 0,9% (2 ha); 2.404,9 ha rau các loại, giảm 4,0% (99,8 ha); 234,5 ha đậu các loại, giảm 18,9% (54,6 ha).

b) Chăn nuôi

Trong tháng 10, chăn nuôi có những điểm tích cực nhưng vẫn còn nhiều khó khăn do dịch bệnh và giá cả thấp; đàn gia cầm phát triển mạnh; đàn lợn tuy có tăng so cùng kỳ nhưng giá thịt lợn hơi đang ở mức quá thấp ảnh hưởng đến việc phát triển tổng đàn; đàn trâu giảm nhẹ so với năm 2020. Ước tính tại thời điểm 31/10/2021, đàn gia súc, gia cầm toàn tỉnh như sau:

- Đàn trâu đạt 69.184 con, giảm 0,7% (482 con) so với cùng thời điểm năm 2020. Đàn trâu có xu hướng giảm do hiệu quả kinh tế không cao, diện tích chăn thả bị thu hẹp. Trong tháng 10, xuất chuồng 1.010 con trâu, tăng 1,0% (10 con) so với tháng 10 năm 2020, sản lượng thịt hơi xuất chuồng ước đạt 294,3 tấn, tăng 0,8% (2,5 tấn) so với cùng kỳ năm 2020. Ước 10 tháng đầu năm 2021, sản lượng thịt trâu xuất chuồng đạt 3.023,6 tấn, giảm 0,8% (23,2 tấn) so với cùng kỳ năm 2020.

- Đàn bò đạt 282.275 con, tăng 1% (2.782 con) so với cùng thời điểm năm 2020. Nguyên nhân chủ yếu do ở huyện Mộ Đức có trang trại bò sữa Vinamilk đã nuôi 3.056 con bò sữa, trong đó bò cái sữa 2.930 con, bò mẹ cho sữa 1.131 con và bắt đầu cho sữa từ tháng 6/2021 đến nay với sản lượng đạt 2.458,22 tấn. Trong tháng 10, xuất chuồng 8.138 con bò, giảm 1% (81 con); sản lượng thịt hơi đạt 1.802 tấn, giảm 1% (18 tấn) so với cùng kỳ năm 2020, do dịch bệnh viêm da nổi cục ở trâu, bò làm người dân chuyển qua tiêu thụ thịt lợn nên sản lượng xuất chuồng giảm.

- Đàn lợn đạt 378.028 con (không tính lợn con chưa tách mẹ), tăng 1,4% (5.399 con) so với cùng thời điểm năm 2020. Trong tháng 10, ước xuất chuồng 49.560 con lợn, tăng 3,6% (1.733 con) so với cùng kỳ năm 2020; trọng lượng xuất chuồng đạt 2.979,9 tấn, tăng 7,7% (212,2 tấn). Ước 10 tháng đầu năm, trọng lượng thịt lợn xuất chuồng đạt 36.396,2 tấn, tăng 3,0% so với cùng kỳ năm 2020.

- Đàn gia cầm đạt 5.789,1 ngàn con, tăng 1,9% (109,8 ngàn con) so với cùng thời điểm năm 2020, tăng chủ yếu ở đàn gà. Trong tháng 10, sản lượng thịt gia cầm xuất chuồng đạt 1.249,1 tấn, tăng 2,2% (26,6 tấn) so với cùng kỳ năm 2020. Sản lượng trứng gia cầm tháng 10 ước đạt 11.970,9 ngàn quả, tăng 2,9% (341,1 ngàn quả) so với cùng kỳ năm 2020. Sản lượng trứng tăng mạnh do các cơ sở nuôi gà mái đẻ sau khi xuất chuồng, tạm dừng nuôi để xử lý môi trường nay đã đầu tư nuôi lại (Công ty TNHH Hà Tân - huyện Tư Nghĩa đầu tư nuôi trở lại tháng 5/2021 với quy mô 63.200 con gà mái đẻ công nghiệp).

****Tình hình dịch bệnh:***

- Bệnh Viêm da nổi cục (VDNC) trâu bò: Trong tháng không phát sinh ca bệnh mới. Tính từ đầu năm, bệnh đã xảy ra tại 10.494 hộ/640 thôn thuộc 148 xã, thị trấn của 13 huyện, thị xã, thành phố với tổng số 18.081 con bò mắc bệnh, làm chết tiêu hủy 842con/125.398 kg. Đến thời điểm báo cáo đã có 17.239 con khỏi triệu chứng.

- Dịch tả lợn châu Phi: Trong tháng dịch xảy ra tại các huyện Bình Sơn, Mộ Đức, Nghĩa Hành, Sơn Tây, Trà Bồng, Tư Nghĩa và thị xã Đức Phổ. Tổng số con mắc bệnh, chết buộc tiêu hủy trong tháng là 474 con. Tính chung từ đầu năm đến ngày báo cáo, có 2.170 con mắc bệnh. Tổng trọng lượng lợn tiêu hủy trong tháng là 24.493 kg; tính chung từ đầu năm đến ngày báo cáo là 119.748 kg. Nguyên nhân dịch kéo dài là do chưa có vắc xin tiêm phòng bệnh, hộ chăn nuôi nhỏ lẻ không đảm bảo điều kiện cách ly, mầm bệnh tồn tại ngoài môi trường, từ các ổ dịch cũ, thời tiết bất lợi làm dịch bệnh phát sinh.

- Bệnh lở mồm long móng gia súc: Trong tháng không có ổ dịch mới. Tính chung từ đầu năm đến nay, tổng số con gia súc bị bệnh là 1.397 con; trong đó, chết 144 con.

- Bệnh tai xanh ở lợn: Không xảy ra ổ dịch nào.

- Ngoài ra, còn có các bệnh thông thường như tụ huyết trùng, dịch tả, phó thương hàn, tiêu chảy ở vật nuôi xảy ra rải rác, nhỏ lẻ tại các địa phương trong tỉnh và đã bao vây dập tắt không để lây lan diện rộng.

1.2. Lâm nghiệp

Trong tháng 10, thời tiết có mưa nhiều nên người dân tranh thủ trồng rừng. Diện tích rừng trồng tập trung trong tháng ước đạt 3.901,4 ha, tăng 16,1% (539,6 ha) so với cùng tháng năm 2020. Ước tính 10 tháng đầu năm 2021, diện tích rừng trồng tập trung đạt 14.671,7 ha, tăng 7,2% (986,5 ha) so với cùng kỳ năm 2020. Nguyên nhân tăng chủ yếu do diện tích rừng keo được khai thác tăng, dẫn đến diện tích rừng trồng cũng tăng theo.

Sản lượng gỗ khai thác trong tháng ước đạt 178.240,2 m³, tăng 1,4% (2.410,2 m³) so với tháng 10 năm 2020, do giá keo tăng nhẹ và các cơ sở chế biến gỗ dầm dần hoạt động bình thường nên người dân đẩy mạnh khai thác keo. Ước tính 10 tháng đầu năm, sản lượng gỗ khai thác đạt 1.565.927,4 m³, tăng 7,3% (106.173,5 m³) so với cùng kỳ năm 2020.

Trong tháng, các cơ quan chức năng đã chỉ đạo tổ chức 50 đợt truy quét, 60 đợt kiểm tra, 257 đợt tuần tra quản lý bảo vệ rừng; phát hiện 25 vụ vi phạm Luật Bảo vệ và Phát triển rừng; riêng phá rừng, phát rừng có ba vụ với diện tích rừng bị xâm hại là 0,6 ha. Qua đó, thu giữ 18,02 m³ gỗ tròn; 24,29 m³ gỗ xẻ các loại. Thu nộp ngân sách 368.426.000đồng. Tính chung từ đầu năm đến nay, phát hiện 29 vụ phá, phát rừng, tăng 05 vụ so với cùng kỳ năm 2020 nhưng về diện tích giảm 5,63 ha.

Mặc dù trong tháng mưa nhiều nhưng vẫn xảy ra 01 vụ cháy rừng với diện tích 0,6 ha. Tính chung từ đầu năm đến nay, xảy ra 25 vụ cháy rừng với 35,7 ha; giảm tương ứng 6 vụ và 24,98 ha so với cùng kỳ năm 2020.

1.3. Thủy sản

Sản lượng thủy sản tháng 10 ước đạt 13.838,8 tấn, giảm 12,1% so với tháng 10 năm 2020. Sản lượng thủy sản 10 tháng đầu năm ước đạt 242.405,3 tấn, tăng 0,5% so với cùng kỳ năm 2020.

a) Khai thác

Sản lượng khai thác trong tháng ước đạt 13.165,6 tấn, giảm 12,7% so với tháng 10 năm 2020 (khai thác trên biển 13.104,1 tấn, khai thác nội địa 61,5 tấn). Sản lượng khai thác 10 tháng đầu năm ước đạt 235.137,1 tấn, tăng 0,2% so với cùng kỳ năm 2020 (khai thác trên biển 234.581,5 tấn, khai thác nội địa 555,6 tấn).

Sản lượng thủy sản khai thác trong tháng giảm chủ yếu do sản lượng khai thác thủy sản biển đạt thấp. Khai thác thủy sản biển giảm mạnh là do thời tiết trong tháng không thuận lợi, ảnh hưởng bão số 7, số 8 nên các tàu khai thác thủy sản xa bờ có sản lượng đạt thấp. Bên cạnh đó, tình hình dịch bệnh Covid-19 diễn biến phức tạp, chi phí tăng cao (giá nhiên liệu tăng) kết hợp với sức tiêu thụ thị trường giảm, giá bán thấp không kích thích ngư dân ra khơi khai thác nên sản lượng thủy sản khai thác giảm so cùng kỳ.

b) Nuôi trồng

Diện tích nuôi cá 10 tháng đầu năm ước đạt 934,1 ha, tăng 0,4% so với cùng kỳ năm 2020. Nguyên nhân diện tích nuôi tăng là các hộ gia đình mở rộng nuôi trồng và cải tạo lại một số diện tích bỏ hoang để thả nuôi; trong đó, đã thu hoạch (từ đầu năm) 810,3 ha. Nhìn chung, cá chủ yếu nuôi quảng canh nên năng suất thấp.

Tổng diện tích nuôi tôm đạt 901,6 ha, giảm 7,8% do ảnh hưởng của Covid-19 và giá tôm thấp nên một số hộ thu hoạch xong nhưng chưa thả nuôi lại; trong đó, đã thu hoạch (từ đầu năm) 750,6 ha, tăng 2,0%. Diện tích nuôi thủy sản khác từ đầu năm đạt 93,6 ha, giảm 24%, chủ yếu giảm ở diện tích nuôi ốc hương. Nguyên nhân lớn nhất là do ảnh hưởng dịch Covid-19 nên khó tiêu thụ, giá bán thấp, tâm lý người dân nuôi cầm chừng, không thả nuôi mới. Từ đầu năm đến nay thu hoạch 55,3 ha.

Sản lượng thủy sản thu hoạch trong tháng 10 ước đạt 673,2 tấn, tăng 1,3% (8,8 tấn) so với tháng 10/2020; trong đó, thu hoạch 401,6 tấn tôm, tăng 7,6% (28,2 tấn). Tôm thu hoạch tăng do trong tháng có một số diện tích được thu hoạch sớm để tránh bão (năng suất thu hoạch thấp); thu hoạch 246,7 tấn cá, tăng 10,6% so với tháng 10 năm 2020; ngoài ra, còn có 24,9 tấn thủy sản các loại khác, giảm 63,4% so với cùng kỳ năm trước (nguyên nhân chủ yếu do tình hình dịch Covid-

19 diễn biến phức tạp ảnh hưởng đến sản lượng tiêu thụ sản phẩm, chủ yếu là ốc hương).

Tính chung 10 tháng đầu năm, sản lượng thủy sản nuôi trồng đạt 7.268,2 tấn, tăng 9,1% so với cùng kỳ năm 2020; trong đó thu hoạch tôm đạt 4.762,5 tấn, tăng 3,8% (175,2 tấn); thu hoạch cá đạt 1.839,9 tấn, tăng 11%; thu hoạch thủy sản khác đạt 665,8 tấn. Sản lượng thủy sản nuôi trồng tăng do kỹ thuật canh tác của người dân được nâng cao, kết hợp tình hình thời tiết trong năm thuận lợi nên năng suất nuôi trồng tăng.

- **Sản xuất giống:** Nhu cầu con giống lớn nhưng sản xuất giống còn khá yếu kém do hạn chế về kỹ thuật. Ước 10 tháng đầu năm, sản xuất được 1,4 triệu con giống (cá giống nước ngọt như cá mè, trắm cỏ, cá trôi, cá chép...).

*** Tình hình dịch bệnh trong tháng 10 (tính đến ngày báo cáo):**

Trong tháng, không có ổ dịch mới. Tính chung từ đầu năm, có 2,95 ha bị bệnh Đốm trắng (WSSV); 1,4 ha bị bệnh Hoại tử gan tụy cấp tính.

2. Sản xuất công nghiệp

Dịch Covid-19 bùng phát và kéo dài trong thời gian qua đã ảnh hưởng không nhỏ đến nền kinh tế, xã hội tại nước ta. Trước tình hình đó, ngày 11/10/2021 Chính phủ đã ban hành Nghị quyết 128/NQ-CP Quy định tạm thời “Thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch Covid-19”, kịp thời có các giải pháp tích cực tháo gỡ khó khăn trước mắt; thực hiện “mục tiêu kép” vừa phòng, chống dịch bảo vệ sức khỏe nhân dân, vừa phát triển kinh tế, từng bước đưa cả nước chuyển sang trạng thái bình thường mới.

Sản xuất công nghiệp 10 tháng đầu năm có những dấu hiệu tích cực, chỉ số sử dụng lao động lũy kế 10 tháng đầu năm tăng 11,52% so với cùng kỳ năm trước; chỉ số tiêu thụ sản phẩm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo lũy kế 10 tháng đầu năm tăng 17,47% so với cùng kỳ năm trước; hai sản phẩm có tỷ trọng lớn về giá trị (lọc hóa dầu và thép) tiếp tục có mức sản xuất tăng: Sản phẩm lọc hóa dầu tăng 668.256 tấn so với cùng kỳ năm trước và sản phẩm sắt, thép tăng gần 2,2 triệu tấn, đã góp phần làm cho kết quả sản xuất công nghiệp 10 tháng đầu năm có mức tăng trưởng khá (tăng 11,59%).

- Chỉ số sản xuất công nghiệp

Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 10 năm 2021 giảm 2,26% so với tháng trước, trong đó công nghiệp khai khoáng giảm 3,82%; công nghiệp chế biến, chế tạo (có tỷ trọng lớn) giảm 2,36%; sản xuất và phân phối điện tăng 3,72%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 1,75%. Sản xuất công nghiệp giảm so tháng trước chủ yếu do một số sản phẩm có sản lượng giảm so với tháng trước, như: Đá khai thác các loại giảm 16,68 ngàn m³; thủy sản chế biến giảm 81 tấn; điện thương phẩm giảm 4,38 triệu kwh và giá trị sản phẩm dịch vụ sản xuất các thiết bị nâng, hạ, bốc xếp giảm mạnh (giảm tới 43,6%)...

So với cùng kỳ năm trước, chỉ số sản xuất công nghiệp tháng này giảm 13,55%, nguyên nhân giảm chủ yếu do một số sản phẩm giảm mạnh như: Thủy sản chế biến giảm 173 tấn; tinh bột mỳ trên địa bàn giảm 2.943 tấn; bia các loại giảm 2.463 ngàn lít; nước khoáng và nước tinh khiết giảm 1.013 ngàn lít; dăm gỗ nguyên liệu giấy giảm 15.628 tấn; cấu kiện làm sẵn cho xây dựng giảm 620 tấn; tai nghe giảm 193 ngàn cái;...

Tính chung 10 tháng đầu năm 2021, chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tăng 11,59% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, công nghiệp khai khoáng tăng 14,05%; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 11,48%; sản xuất, phân phối điện tăng 25,57%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải giảm 8,8%.

Trong các ngành công nghiệp cấp II, một số ngành có chỉ số sản xuất tăng cao hơn mức tăng chung so với cùng kỳ năm trước, đóng góp vào tăng trưởng chung của ngành công nghiệp là: Ngành công nghiệp khai khoáng khác tăng 14,05%; dệt tăng 136,25%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan tăng 622,24%; sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế tăng 16,06%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác tăng 19,19%; sản xuất kim loại tăng 73,38%; sản xuất phương tiện vận tải tăng 12,19%; SX và PP điện, khí đốt, nước nóng tăng 25,57%. Tuy nhiên, một số ngành có mức sản xuất giảm là: Sản xuất chế biến thực phẩm giảm 1,61%; sản xuất trang phục giảm 4,59%; chế biến gỗ và các sản phẩm từ gỗ giảm 1,78%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) giảm 25,11%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy tính và sản phẩm quang học giảm 68,42%; sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu giảm 11,49%; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị giảm 11,73%; khai thác, xử lý và cung cấp nước giảm 0,48%; hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải – tái chế phế liệu giảm 22,29%.

Một số sản phẩm công nghiệp 10 tháng đầu năm tăng khá so cùng kỳ năm trước như: Sợi ước đạt 40.142 tấn, tăng 58,9% (14.668 tấn); giày da các loại ước đạt 11.332 ngàn đôi, tăng 84,2% (5.180 ngàn đôi); sản phẩm lọc hóa dầu ước đạt 5.418.638 tấn, tăng 14,1% (668.256 tấn); sắt, thép ước đạt 4.552.930 tấn, tăng 92,6% (2.189.514 tấn); cuộn cảm ước đạt 112.209 ngàn cái, tăng 29,6% (25.658 ngàn cái); điện sản xuất ước đạt 424,99 triệu kWh, tăng 31,0% (100,47 triệu kWh); điện thương phẩm ước đạt 1.881,87 triệu kWh, tăng 34,6% (483,48 triệu kWh). Tuy nhiên, có một số sản phẩm giảm so cùng kỳ như: Tinh bột mỳ trên địa bàn ước đạt 34.735 tấn, giảm 33,2% (-17.245 tấn); nước khoáng và nước tinh khiết ước đạt 78.562 ngàn lít, giảm 15,4% (-14.349 ngàn lít); cấu kiện làm sẵn cho xây dựng ước đạt 29.343 tấn, giảm 18,5% (-6.665 tấn); tai nghe ước đạt 883 ngàn cái, giảm 68,4% (-1.915 ngàn cái)...

- Chỉ số tiêu thụ và tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

Chỉ số tiêu thụ toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 10/2021 ước tính tăng 31,46% so với tháng trước và tăng 58,37% so cùng kỳ năm trước.

Tính chung 10 tháng đầu năm 2021, chỉ số tiêu thụ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 17,47% so với cùng kỳ năm trước. Trong các ngành cấp II, chỉ có 04 ngành có chỉ số tiêu thụ giảm, gồm: Sản xuất chế biến thực phẩm giảm 9,29%; sản xuất trang phục giảm 2,47%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác giảm 8,43%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học giảm 70,67%. Các ngành cấp II còn lại có chỉ số tiêu thụ tăng, trong đó một số ngành tăng cao như: Dệt tăng 53,04%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện tăng 13,57%; sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế tăng 9,52%; sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất tăng 13,1%; sản xuất kim loại tăng 43,56%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) tăng 13,96%.

Chỉ số tồn kho toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo ước tính tại thời điểm 31/10/2021 tăng 2,54% so với cùng thời điểm tháng trước và tăng 19,21% so với cùng thời điểm năm trước. So với cùng thời điểm tháng trước, đa số các ngành cấp II tính chỉ số tồn kho tăng, trong đó có một số ngành tăng cao như: Sản xuất đồ uống tăng 16,73%; sản xuất kim loại tăng 16,51%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 206,35%... Chỉ có 03 ngành có chỉ số tồn kho giảm là chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện giảm 18,77%; sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế giảm 8,79%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) giảm 1,74%.

- Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp

Chỉ số sử dụng lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp dự tính tại thời điểm 31/10/2021 tăng 7,01% so với cùng thời điểm tháng trước và tăng 21,68% so với cùng thời điểm năm trước. So với cùng thời điểm tháng trước thì khu vực doanh nghiệp nhà nước tăng 0,21%; khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước tăng 12,79%; khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng 0,8%. Tại thời điểm trên, chỉ số sử dụng lao động trong các doanh nghiệp công nghiệp khai khoáng tăng 0,62% so với cùng thời điểm tháng trước; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 7,46%; hai ngành còn lại là sản xuất, phân phối điện và cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải không tăng, không giảm.

Trong các ngành công nghiệp cấp II điều tra tính chỉ số sử dụng lao động có 08 ngành có chỉ số sử dụng lao động tăng so với cùng thời điểm tháng trước, trong đó một số ngành tăng khá như: Dệt tăng 7,85%; sản xuất kim loại tăng 16,34%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) tăng 2,47%... Các ngành còn lại có chỉ số sử dụng lao động giảm nhẹ hoặc bằng tháng trước.

3. Tình hình đăng ký doanh nghiệp

Trong tháng (tính đến ngày 20/10/2021), toàn tỉnh có 12 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới¹ với số vốn đăng ký là 58,8 tỷ đồng, bằng 25,0% về số doanh nghiệp và bằng 11,1% về số vốn đăng ký so với tháng cùng kỳ năm trước. Ngoài ra, trong tháng có 09 doanh nghiệp hoạt động trở lại; có 11 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động; có 07 doanh nghiệp đã giải thể.

Tính chung 10 tháng, toàn tỉnh có 467 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới² với số vốn đăng ký là 2.704,7 tỷ đồng, giảm 21,6% về số doanh nghiệp và giảm 15,6% về số vốn đăng ký so với cùng kỳ năm trước; vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp đạt 6,79 tỷ đồng, tăng 7,74% so với cùng kỳ năm trước. Ngoài ra, trong 10 tháng có 252 doanh nghiệp hoạt động trở lại, tăng 55,6%; có 330 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động, tăng 12,2%; có 245 doanh nghiệp đã giải thể, tăng 188,2%.

4. Đầu tư, xây dựng

Trong tháng, trừ một số ngày bị ảnh hưởng mưa lớn của cơn bão số 7 và số 8 thì thời tiết thuận lợi cho công tác thi công xây lắp, đồng thời UBND tỉnh cũng đã chỉ đạo các đơn vị thực hiện nghiêm túc Kế hoạch về tiến độ giải ngân vốn đầu tư công năm 2021 và giải quyết nợ đọng xây dựng cơ bản. Qua đó, chỉ đạo các đơn vị liên quan tiếp tục đôn đốc, thực hiện các nhiệm vụ như: Rà soát, đẩy nhanh việc hoàn thành các thủ tục về phê duyệt thiết kế, dự toán, thủ tục đấu thầu và đôn đốc các nhà thầu đẩy nhanh tiến độ thi công phù hợp với kế hoạch; thường xuyên trực báo, đôn đốc tiến độ và xử lý kịp thời các vướng mắc phát sinh; khẩn trương lên khối lượng và nghiệm thu để giải ngân sớm kế hoạch vốn được giao. Tuy nhiên, vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách nhà nước 10 tháng đầu năm giảm so với cùng kỳ năm trước và tỷ lệ thực hiện vốn đầu tư từ nguồn ngân sách nhà nước so với kế hoạch năm đạt chưa cao.

Tổng vốn đầu tư thực hiện từ nguồn vốn nhà nước do địa phương quản lý trong tháng ước đạt 918,8 tỷ đồng, tăng 17,8% so với tháng trước. Trong đó, chủ yếu vốn đầu tư thực hiện trong tháng thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước; vốn trái phiếu chính phủ, vốn vay và vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước trong tháng không phát sinh. Nếu so với tháng cùng kỳ năm trước, vốn đầu tư thực hiện từ nguồn vốn nhà nước do địa phương quản lý tăng 73,7%.

Tính chung 10 tháng đầu năm, vốn đầu tư thực hiện từ nguồn vốn nhà nước do địa phương quản lý đạt 4.250 tỷ đồng, giảm 5,8% so với cùng kỳ năm 2020. Trong đó, nguồn vốn ngân sách nhà nước ước đạt 3.656,1 tỷ đồng, giảm 18,8%; vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước ước đạt 1,3 tỷ đồng, giảm 53,7%; vốn khác ước đạt 592,5 tỷ đồng; vốn trái phiếu chính phủ và vốn vay chưa phát sinh.

¹ Trong đó, công ty cổ phần 03 đơn vị; công ty TNHH 2TV trở lên 04 đơn vị; công ty TNHH 1TV 05 đơn vị;

² Trong đó, công ty cổ phần 48 đơn vị; công ty TNHH 2TV trở lên 152 đơn vị; công ty TNHH 1TV 263 đơn vị; doanh nghiệp tư nhân 04 đơn vị;

5. Thương mại, dịch vụ, giá cả

Hoạt động thương mại, dịch vụ, vận tải tháng 10 năm 2021 tiếp tục bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19, số ca nhiễm ngoài cộng đồng liên tục xuất hiện tại nhiều địa phương trong tỉnh. Tuy nhiên, hiện nay tiến độ tiêm chủng vắc xin phòng Covid-19 đang được đẩy nhanh nhằm tăng tỷ lệ bao phủ vắc xin trong thời gian sớm nhất nên nhiều biện pháp phòng chống dịch được chính quyền địa phương điều chỉnh để phù hợp trong trạng thái “bình thường mới”. Những biện pháp này đã góp phần tác động tích cực đến hoạt động thương mại, dịch vụ, vận tải trên địa bàn tỉnh.

5.1. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng:

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 10/2021 ước đạt 3.655,2 tỷ đồng, tăng 4,94% so với tháng trước và giảm 19,49% so với tháng cùng kỳ năm trước. Chia ra: tổng mức bán lẻ hàng hóa ước đạt 3.781,1 tỷ đồng, tương ứng tăng 4,54% và giảm 9,91%; dịch vụ lưu trú ước đạt 4,8 tỷ đồng, tương ứng tăng 4,75% và giảm 72,61%; dịch vụ ăn uống ước đạt 225,4 tỷ đồng, tương ứng tăng 9,58% và giảm 66,29%; dịch vụ du lịch lữ hành trong tháng không phát sinh doanh thu; dịch vụ tiêu dùng khác ước đạt 205,6 tỷ đồng, tương ứng tăng 6,61% và giảm 30,74%.

Trong tổng mức bán lẻ hàng hóa, so với tháng trước, hầu hết các nhóm hàng đều tăng, chỉ có một vài nhóm hàng giảm: nhóm hàng vật phẩm văn hóa giáo dục giảm 6,24% là do tháng trước học sinh bắt đầu học ngày 13/9/2021 theo hình thức trực tuyến nên nhu cầu về dụng cụ học tập tăng cao, tháng này chững lại; nhóm hàng gỗ vật liệu xây dựng giảm 3,72% là do thời tiết bắt đầu vào mùa mưa bão làm ảnh hưởng đến hoạt động xây dựng; nhóm hàng hóa khác giảm 4,48% là do nhu cầu về máy tính và điện thoại phục vụ cho việc học trực tuyến giảm so với tháng trước. So với tháng cùng kỳ năm trước, hầu hết tất cả các nhóm hàng đều giảm là do ảnh hưởng của dịch nên nhu cầu tiêu dùng giảm trong khi tháng cùng kỳ năm trước không bị ảnh hưởng, riêng nhóm hàng nhiên liệu khác tăng 22,24% là do giá ga tăng mạnh so với cùng kỳ.

Đối với các ngành dịch vụ, doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống và dịch vụ tiêu dùng khác tăng so với tháng trước là do các biện pháp chống dịch đã được nới lỏng trong trạng thái “bình thường mới”, riêng dịch vụ du lịch hiện tại vẫn đóng băng. So với tháng cùng kỳ năm trước, doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống và dịch vụ tiêu dùng khác giảm mạnh là do tháng cùng kỳ năm trước ít bị ảnh hưởng bởi dịch, mọi dịch vụ đều được phép hoạt động bình thường.

Tính chung 10 tháng đầu năm 2021, tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt 43.169,9 tỷ đồng, giảm 2,14% so với cùng kỳ. Trong đó: tổng mức bán lẻ hàng hóa ước đạt 35.417,5 tỷ đồng, tăng 1,16%; dịch vụ lưu trú ước đạt 135,1 tỷ đồng, giảm 23,46%; dịch vụ ăn uống ước đạt 5.014,6 tỷ đồng, giảm 17,91%; dịch vụ du lịch lữ hành ước đạt 3,6 tỷ đồng, giảm 18,34%; dịch vụ tiêu dùng khác ước đạt 2.599,1 tỷ đồng, giảm 7,64%. Nguyên nhân doanh thu hoạt

động dịch vụ lưu trú, ăn uống, lễ hành và dịch vụ khác 10 tháng đầu năm 2021 giảm so với cùng kỳ chủ yếu là do ảnh hưởng tình hình dịch bệnh Covid-19, tập trung ở quý III năm 2021.

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 10/2021 tăng nhẹ với 0,05% so với tháng trước; tăng 1,87% so với tháng 12 năm trước; tăng 2,66% so với cùng tháng năm trước; bình quân 10 tháng năm 2021 tăng 2,07% so với cùng kỳ năm trước.

Trong mức tăng 0,05% của CPI tháng 10/2021 so với tháng trước, có 7/11 nhóm hàng hoá và dịch vụ có chỉ số giá tăng, gồm: Đồ uống và thuốc lá tăng 0,69%; may mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,52%; nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD tăng 0,11%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,41%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,03% (trong đó dịch vụ y tế không tăng không giảm); giao thông tăng cao với 2,18%; văn hoá, giải trí và du lịch tăng 0,44%. Có 3/11 nhóm hàng hoá và dịch vụ có chỉ số giá giảm, gồm: Hàng ăn và dịch vụ ăn uống giảm 0,64% (trong đó, lương thực giảm 0,39%, thực phẩm giảm 0,99%; ăn uống ngoài gia đình không tăng không giảm); bưu chính viễn thông giảm 0,16%; hàng hoá và dịch vụ khác giảm 0,34%. Riêng nhóm giáo dục không tăng không giảm.

CPI bình quân 10 tháng năm 2021 tăng 2,07% so với bình quân cùng kỳ năm 2020, trong đó có 9/11 nhóm hàng hoá và dịch vụ có chỉ số giá tăng, gồm: Hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 1,95% (trong đó, lương thực tăng 11,28%, thực phẩm tăng 0,11%; ăn uống ngoài gia đình tăng 3,23%); đồ uống và thuốc lá tăng 2,83%; may mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,96%; nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD tăng 0,90%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 2,45%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,26% (trong đó dịch vụ y tế không tăng không giảm); giao thông tăng 9,50%; giáo dục tăng 2,27% (trong đó dịch vụ giáo dục tăng 2,37%); hàng hoá và dịch vụ khác tăng 1,26%. Có 2/11 nhóm hàng hoá và dịch vụ có chỉ số giá giảm: Bưu chính viễn thông giảm 1,93%; văn hoá, giải trí và du lịch giảm 0,94%.

Chỉ số giá vàng tháng 10/2021 tăng 0,65% so với tháng trước; tăng 4,25% so với tháng 12 năm trước; tăng 2,57% so với cùng tháng năm trước; bình quân 10 tháng tăng 13,95% so với cùng kỳ năm trước. Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 10/2021 giảm 0,09% so với tháng trước; giảm 1,60% so với tháng 12 năm trước; giảm 1,80% so với cùng tháng năm trước; bình quân 10 tháng giảm 1,11% so với cùng kỳ năm trước.

5.3. Hoạt động vận tải (không kể vận tải đường sắt)

Vận tải hành khách tháng 10/2021 ước đạt 75 nghìn lượt khách với mức luân chuyển 15.902 nghìn lượt khách.km, so với tháng trước tăng 3,33% về vận chuyển và tăng 73,96% về luân chuyển, tương ứng giảm 81,77% và giảm 82,75% so với tháng cùng kỳ năm trước. Trong đó: vận tải hành khách đường bộ ước đạt 65 nghìn lượt khách với mức luân chuyển 15.608 nghìn lượt khách.km, tương ứng tăng 4,52% và tăng 76,62% so với tháng trước và giảm tương ứng 82,61% và 82,86% so với tháng cùng kỳ năm trước; vận tải hành khách đường biển ước đạt 10 nghìn lượt khách với mức luân chuyển 294 nghìn lượt khách.km, tương ứng

giảm 3,73% và giảm 3,29% so với tháng trước và giảm tương ứng 73,56% và 73,88% so với tháng cùng kỳ năm trước. Vận tải hành khách đường bộ tháng 10 tăng so với tháng trước là do tháng này một số tuyến vận tải hành khách đường dài được hoạt động trở lại và tốc độ tăng của luân chuyển cao hơn so với vận chuyển là do thay đổi cự ly vận chuyển so với tháng trước. Riêng vận tải hành khách đường biển giảm là do ảnh hưởng của các cơn bão nên tàu thuyền ít xuất bến hơn. So với tháng cùng kỳ năm trước, vận tải hành khách giảm mạnh là do ảnh hưởng nặng nề của dịch Covid-19 trong khi tháng cùng kỳ mọi hoạt động đều diễn ra bình thường.

Tính chung 10 tháng đầu năm 2021, vận tải hành khách ước đạt 3.300 nghìn lượt khách với mức luân chuyển 762.343 nghìn lượt khách.km, giảm 28,20% về vận chuyển và giảm 28,07% về luân chuyển. Trong đó, vận tải hành khách đường bộ giảm tương ứng 27,77% và 28,02%; vận tải hành khách đường biển giảm tương ứng 33,49% và 33,35%. Vận tải hành khách 10 tháng giảm mạnh so với cùng kỳ là do ảnh hưởng của đợt bùng phát dịch lần thứ 4 vào cuối tháng 4 diễn ra ở hầu hết các tỉnh và đặc biệt là trong quý III nên hầu hết các tuyến vận tải hành khách đi các tỉnh đều dừng hoạt động.

Vận tải hàng hóa tháng 10 năm 2021 ước đạt 633 nghìn tấn với mức luân chuyển 96.335 nghìn tấn.km, tăng 38,03% về vận chuyển và tăng 35,52% về luân chuyển so với tháng trước; tương ứng giảm 28,0% và giảm 29,17% so với tháng cùng kỳ năm trước. Trong đó: vận tải hàng hóa bằng đường bộ ước đạt 626 nghìn tấn với mức luân chuyển 96.124 nghìn tấn.km, tăng 38,77% về vận chuyển và tăng 35,65% về luân chuyển so với tháng trước, và giảm tương ứng 27,76% và 29,13% so với tháng cùng kỳ năm trước; vận tải hàng hóa bằng đường biển ước đạt 7 nghìn tấn với mức luân chuyển 211 nghìn tấn.km, giảm 6,38% về vận chuyển và giảm 6,37% về luân chuyển so với tháng trước, tương ứng giảm 44,20% và giảm 43,95% so với tháng cùng kỳ năm trước. So với tháng trước, vận tải hàng hóa đường bộ tăng cao là do các biện pháp phòng chống dịch được nới lỏng nên nhu cầu tiêu dùng hàng hóa tăng cũng như lưu thông hàng hóa thuận lợi hơn. Riêng vận tải hàng hóa đường biển giảm là do ảnh hưởng của các cơn bão nên việc vận tải hàng hóa bị ảnh hưởng.

Tính chung 10 tháng đầu năm, vận tải hàng hóa ước đạt 9.218 nghìn tấn với mức luân chuyển 1.464.965 nghìn tấn.km, giảm 4,79% về vận chuyển và giảm 4,78% về luân chuyển. Trong đó, vận tải hàng hóa đường bộ giảm tương ứng 4,79% và 4,78%; vận tải hàng hóa đường biển giảm tương ứng 5,19% và 5,20%. Vận tải hàng hóa 10 tháng giảm chủ yếu giảm trong tháng 9 do Ủy ban nhân dân tỉnh áp dụng các biện pháp mạnh trong phòng chống dịch Covid-19 nên vận tải hàng hóa cộng dồn 10 tháng bị ảnh hưởng.

Doanh thu hoạt động vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 10 năm 2021 ước đạt 170,1 tỷ đồng, tăng 39,52% so với tháng trước và giảm 34,65% so với tháng cùng kỳ năm trước. Phân theo ngành kinh tế: doanh thu vận tải đường bộ ước đạt 121,3 tỷ đồng, tương ứng tăng 42,73% và giảm 39,33%;

doanh thu vận tải đường thủy ước đạt 2,6 tỷ đồng, tương ứng giảm 4,43% và giảm 66,45%; dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 46,2 tỷ đồng, tương ứng tăng 35,02% và giảm 12,21%. Phân theo ngành vận tải: doanh thu vận tải hành khách ước đạt 12,9 tỷ đồng, tương ứng tăng 65,48% và giảm 81,62%; doanh thu vận tải hàng hóa ước đạt 110,9 tỷ đồng, tương ứng tăng 38,91% và giảm 19,22%; doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 46,2 tỷ đồng, tương ứng tăng 35,02% và giảm 12,21%.

Tính chung 10 tháng đầu năm 2021, doanh thu hoạt động vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 2.667,2 tỷ đồng, giảm 10,85% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: doanh thu vận tải hành khách ước đạt 575,0 tỷ đồng, giảm 27,88%; doanh thu vận tải hàng hóa ước đạt 1.522,5 tỷ đồng, giảm 3,64%; doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 569,7 tỷ đồng, giảm 7,31%.

Nguyên nhân doanh thu vận tải hành khách 10 tháng đầu năm 2021 giảm so với cùng kỳ năm trước là do quý III năm nay dịch Covid-19 diễn biến phức tạp, xuất hiện nhiều ca nhiễm trên địa bàn tỉnh nên hoạt động vận tải hành khách đi các tỉnh đều tạm dừng hoạt động. Hoạt động vận tải hàng hóa 10 tháng đầu năm 2021 giảm so với cùng kỳ năm trước chủ yếu giảm trong tháng 9 do Ủy ban nhân dân tỉnh áp dụng các biện pháp mạnh trong phòng chống dịch Covid-19 nên vận tải hàng hóa cộng dồn 10 tháng bị ảnh hưởng.

6. Một số vấn đề xã hội

6.1. Tình hình dịch bệnh, ngộ độc thực phẩm

*** Phòng, chống dịch Covid-19 (tính đến 15h00 ngày 17/10/2021):**

- Số ca mắc từ ngày 26/6/2021 đến nay: 1.452 ca bệnh. Trong đó, đang điều trị: 278 ca bệnh; khỏi bệnh: 1.166 ca bệnh; tử vong: 08 bệnh nhân.

- Hoạt động truy vết từ ngày 26/6/2021 đến nay đã xác định: 6.295 trường hợp F1, 21.689 trường hợp F2.

- Đang cách ly tập trung: 2.997 người (1.932 người F1, người từ vùng dịch: 1.065 người).

- Đang cách ly tại nhà: 5.907 người.

- Tiêm chủng vắc xin ngừa Covid-19 đến nay:

+ Tổng số vắc xin theo Quyết định phân bổ của Bộ Y tế: 857.824 liều.

+ Tổng số vắc xin tỉnh đã nhận: 564.224 liều (66%).

+ Tổng số vắc xin đã cấp cho các cơ sở tiêm chủng: 564.224 liều (100%).

+ Tổng số vắc xin đã sử dụng: 386.880 liều, đạt tiến độ 68,6%.

+ Lũy tích số người tiêm 1 mũi vắc xin: 347.120 người (đạt tỷ lệ 39,3% số người từ 18 tuổi trở lên).

*** Tình hình dịch bệnh khác:**

Sở Y tế đã chỉ đạo các đơn vị trực thuộc phát hiện sớm và báo cáo kịp thời tình hình dịch bệnh. Số ca mắc Bệnh Tay - Chân - Miệng 616 ca, Cúm 176 ca, Tiêu chảy 252 ca, Ly trực trùng 05 ca, Bạch hầu 0.

*** An toàn thực phẩm:** Kiểm tra định kỳ tại các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm, kinh doanh dịch vụ ăn uống, bếp ăn tập thể³. Trong tháng không xảy ra ngộ độc thực phẩm.

6.2. Hoạt động văn hoá, thể thao

Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã tham mưu UBND tỉnh ban hành Quyết định công nhận di tích cấp tỉnh đối với di tích Khu lưu niệm nhà thơ Bích Khê (tại Quyết định số 1437/QĐ-UBND ngày 16/9/2021). Tiếp tục thực hiện nhiệm vụ xây dựng hồ sơ di tích cấp quốc gia đặc biệt (Văn hóa Sa Huỳnh); cấp quốc gia (Thắng cảnh Núi Thành Thành - Chùa Viên Giác); xây dựng và thẩm định hồ sơ di tích cấp tỉnh theo quy định. Tổ chức kiểm tra công tác quản lý và sửa chữa, tu bổ một số di tích lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh trên địa bàn thành phố Quảng Ngãi, thị xã Đức Phổ, huyện Nghĩa Hành, Sơn Tịnh, Bình Sơn, Ba Tơ, Lý Sơn; hoàn thành công trình tôn tạo di tích quốc gia Âm Linh tự.

Tiếp tục tạm dừng các hoạt động văn hóa, văn nghệ có yếu tố tập trung đông người; tập trung chỉ đạo, hướng dẫn các địa phương thực hiện nghiêm các biện pháp phòng chống covid-19 trong hoạt động văn hóa, thể thao và du lịch.

Tạm dừng các hoạt động thể dục thể thao quần chúng, các giải thể thao cấp tỉnh để phòng, chống dịch Covid-19. Trong thời gian này, các đội tuyển tổ chức tập luyện duy trì đảm bảo an toàn biện pháp phòng chống dịch bệnh Covid-19 theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh và ngành y tế.

6.3. Thông tin truyền thông và Phát thanh truyền hình

Tuyên truyền việc quán triệt, triển khai thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng, Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Quảng Ngãi lần thứ XX, nhiệm kỳ 2020 - 2025 và Nghị quyết Đại hội Đảng các cấp. Tiếp tục tuyên truyền thực hiện Kết luận số 01-KL/TW của Bộ Chính trị (khóa XIII) về tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 05-CT/TW và Chuyên đề toàn khóa có chủ đề "Học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh về ý chí tự lực, tự cường và khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc"; tuyên truyền thực hiện Nghị quyết Trung ương 4 khóa XII về "Tăng cường xây dựng, chỉnh đốn Đảng; ngăn chặn, đẩy lùi sự suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, những biểu hiện "tự diễn biến", "tự chuyển hóa" trong nội bộ"; Nghị quyết số 35-NQ/TW của Bộ Chính trị "về tăng cường bảo vệ nền tảng tư

³ Toàn tỉnh kiểm tra 386 cơ sở thực phẩm, phát hiện vi phạm 17 cơ sở; nhắc nhở 17 cơ sở.

tướng của Đảng, đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, thù địch trong tình hình mới”.

Tuyên truyền việc triển khai Chính phủ điện tử, Chính phủ số theo lộ trình của Chính phủ; công tác cải cách hành chính, nâng cao các chỉ số cải cách hành chính, hiệu quả quản trị và hành chính công, mức độ hài lòng của người dân; nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh; thu hút đầu tư, khởi nghiệp, đồng hành cùng doanh nghiệp trên địa bàn; công tác phòng chống tham nhũng, lãng phí; thực hành tiết kiệm.

Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 1/7/2021 của Chính phủ về một số chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch COVID-19; Kế hoạch số 102/KH-UBND ngày 15/7/2021 của UBND tỉnh về thực hiện hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch Covid-19 theo Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 01/7/2021 của Chính phủ và Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg ngày 07/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

Phản ánh tình hình thực hiện Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 01/01/2021 của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và Dự toán ngân sách nhà nước năm 2021; Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 01/01/2021 của Chính phủ về tiếp tục thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2021; tình hình thực hiện Nghị quyết của HĐND tỉnh về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2021, Quyết định của UBND tỉnh về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2021...

Phản ánh tình hình vừa sản xuất vừa phòng, chống dịch Covid - 19 tại Khu Kinh tế Dung Quất, Khu công nghiệp VSIP - Quảng Ngãi, các Khu Công nghiệp của tỉnh và hoạt động sản xuất, kinh doanh của các đơn vị, doanh nghiệp trên địa bàn; tình hình thực hiện các dự án trọng điểm của tỉnh; tình hình xây dựng nông thôn mới ở các địa phương; thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp, thúc đẩy sản xuất, kinh doanh trong bối cảnh dịch Covid- 19 tiếp tục diễn biến phức tạp...

6.4. Tình hình tai nạn giao thông

Tình hình tai nạn giao thông trong tháng (tính từ ngày 15/9/2021 đến 14/10/2021), toàn tỉnh đã xảy ra 25 vụ, chết 14 người, bị thương 19 người, thiệt hại tài sản trị giá khoảng 69 triệu đồng. So với tháng 10/2020: Giảm 10 vụ, tăng 02 người chết, giảm 22 người bị thương. So với tháng 9/2021: Tăng 12 vụ, tăng 09 người chết, tăng 07 người bị thương. Cụ thể:

- TNGT đường bộ: Xảy ra 25 vụ, chết 14 người, bị thương 19 người, thiệt hại tài sản trị giá khoảng 69 triệu đồng. So với tháng 10/2020: Giảm 10 vụ, tăng 02 người chết, giảm 22 người bị thương. So với tháng 9/2021: Tăng 12 vụ, tăng 09 người chết, tăng 07 người bị thương. Trong đó:

+ *TNGT hậu quả ít nghiêm trọng trở lên*: Xảy ra 14 vụ, chết 14 người, 03 người bị thương, thiệt hại tài sản khoảng 32 triệu đồng. So với tháng 10/2020: Tăng 02 vụ, tăng 02 người chết, giảm 02 số người bị thương. So với tháng 9/2021: Tăng 09 vụ, tăng 09 người chết, tăng 02 người bị thương.

+ *Va chạm giao thông*: Xảy ra 11 vụ, bị thương 16 người, thiệt hại tài sản khoảng 44 triệu đồng. So với tháng 10/2020: Giảm 12 vụ, giảm 20 người bị thương. So với tháng 9/2021: Tăng 03 vụ, tăng 05 người bị thương.

- *TNGT đường sắt*: Không xảy ra (*So với tháng 10/2020 và tháng 9/2021: Không tăng, không giảm*).

- *TNGT đường thủy nội địa*: Không xảy ra (*So với tháng 10/2020 và tháng 9/2021: Không tăng, không giảm*).

Tính chung 10 tháng (từ ngày 15/12/2020 đến ngày 14/10/2021), toàn tỉnh đã xảy ra 165 vụ (giảm 61 vụ), chết 92 người (giảm 14 người), bị thương 137 người (giảm 101 người) so với cùng kỳ năm 2020).

- *TNGT đường bộ*: Xảy ra 160 vụ (giảm 64 vụ), chết 88 người (giảm 16 người), bị thương 134 người (giảm 104 người) so với cùng kỳ năm 2020).

- *TNGT đường sắt*: Xảy ra 05 vụ (tăng 03 vụ), chết 04 người (tăng 02 người), bị thương 03 người (tăng 03 người) so với cùng kỳ năm 2020).

- *TNGT đường thủy nội địa*: Không xảy ra, không tăng, không giảm so với cùng kỳ năm 2020.

1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 10 năm 2021

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
A	1	2	3

Diện tích gieo trồng cây hàng năm (Ha)

Lúa

Lúa mùa	1.909,4	1.108,8	58,1
---------	---------	---------	------

Các loại cây khác vụ mùa

Ngô	1.233,7	1.190,5	96,5
Khoai lang	42,4	32,1	75,7
Lạc	110,0	109,0	99,1
Rau các loại	2.504,7	2.404,9	96,0
Đậu các loại	289,1	234,5	81,1

2. Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp

Tháng 10 năm 2021

Đơn vị tính: %

Tên ngành	Mã số	Chính thức tháng 9/2021		Dự tính tháng 10/2021		Chỉ số cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 10/2021 so với cùng kỳ năm 2020
		So với tháng bình quân năm 2015	So với tháng cùng kỳ năm trước	So với tháng trước	So với cùng kỳ năm trước	
A	B	1	2	3	4	5
Toàn ngành công nghiệp		123,00	171,99	97,74	86,45	111,59
Khai khoáng	B	42,37	58,60	96,18	113,35	114,05
Khai khoáng khác	08	42,37	58,60	96,18	113,35	114,05
Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810	42,37	58,60	96,18	113,35	114,05
Công nghiệp chế biến , chế tạo	C	123,04	175,05	97,64	86,30	111,48
Sản xuất chế biến thực phẩm	10	36,25	85,52	97,68	94,27	98,39
Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020	19,22	108,74	80,14	79,91	121,67
Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050	56,07	95,30	95,55	143,71	100,71
Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062	74,72	61,78	119,64	73,11	66,82
Sản xuất đường	1072	68,21	77,03	100,18	84,16	102,79
Sản xuất đồ uống	11	68,21	77,03	100,18	84,16	102,79
Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103	350,84	118,93	141,22	180,12	236,25
Dệt	13	152,39	67,74	176,02	134,97	148,71
Sản xuất sợi	1311	0,00	282,40	114,55	297,13	826,12
Sản xuất trang phục	14	41,56	85,94	130,54	120,23	95,41
May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410	41,56	85,94	130,54	120,23	95,41
quan	15	1.470,88	106,37	169,22	209,33	722,24
Sản xuất giày dép	1520	1.445,42	106,37	169,22	209,33	722,24
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	16	55,63	126,24	101,09	82,47	98,22
Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610	55,63	126,24	101,09	82,47	98,22
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	19	81,74	984,98	112,59	102,16	116,06
Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế	1920	81,74	984,98	112,59	102,16	116,06
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	23	36,31	119,19	102,04	88,32	119,19

A	B	1	2	3	4	5
Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392	36,65	106,84	101,03	147,03	198,73
Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao	2395	36,06	130,78	102,82	67,91	85,60
Sản xuất kim loại	24	11.363,55	143,38	136,94	148,47	173,38
Sản xuất sắt, thép, gang	2410	11.354,20	143,38	136,94	148,47	173,38
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	25	35,84	83,18	110,69	116,61	74,89
Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511	4,34	67,08	89,44	49,32	113,80
Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	2512	43,48	74,66	135,33	101,84	76,84
Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592	111,54	89,06	103,91	143,74	67,92
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	26	0,10	0,63	5.950,00	38,11	31,58
Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640	0,10	0,63	5.950,00	38,11	31,58
phân vào đầu	28	454,53	76,99	56,40	44,89	88,51
xếp	2816	454,53	76,99	56,40	44,89	88,51
Sản xuất phương tiện vận tải khác	30	26,32	89,14	251,85	188,25	112,19
Đóng tàu và cấu kiện nổi	3011	26,32	89,14	251,85	188,25	112,19
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	33	103,81	271,43	106,30	80,47	88,27
Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312	103,81	271,43	106,30	80,47	88,27
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	D	148,34	91,32	103,72	95,38	125,57
nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	35	148,34	91,32	103,72	95,38	125,57
Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	3510	145,70	91,32	103,72	95,38	125,57
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	E	79,52	89,86	101,75	84,44	91,20
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	36	102,36	102,76	101,92	104,39	99,52
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600	102,36	102,76	101,92	104,39	99,52
Thoát nước và xử lý nước thải	37	174,66	66,44	102,51	81,59	111,40
Thoát nước và xử lý nước thải	3700	174,66	66,44	102,51	81,59	111,40
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	38	53,49	85,17	101,26	67,45	77,71
Thu gom rác thải không độc hại	3811	53,49	85,17	101,26	67,45	77,71

3. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

Tháng 10 năm 2021

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 9 năm 2021	Ước TH tháng 10 năm 2021	Cộng dồn đến tháng báo cáo	So sánh (%)		
					Tháng b/cáo so th/trước	Tháng b/cáo so cùng kỳ	Cộng dồn so cùng kỳ
A	B	1	2	3	4	5	6
1- Đá khai thác	Ngàn m³	122,530	105,850	1.202,023	86,4	113,6	97,9
- Trung ương	"	11,750	10,550	110,562	89,8	124,9	97,8
- Địa phương	"	110,780	95,300	1.091,461	86,0	112,5	97,9
2- Thủy sản chế biến	Tấn	786	705	8.698	89,7	80,3	103,3
- Trung ương	"						
- Địa phương	"	786	705	8.698	89,7	80,3	103,3
3- Sữa các loại	1000 lít	25.045	25.000	232.309	99,8	133,3	110,6
- Trung ương	"						
- Địa phương	"	25.045	25.000	232.309	99,8	133,3	110,6
<i>Tr.đó: Trên địa bàn tỉnh</i>		<i>7.326</i>	<i>7.000</i>	<i>67.139</i>	<i>95,6</i>	<i>143,7</i>	<i>100,7</i>
4- Tinh bột mì	Tấn	33.444	40.000	255.024	119,6	97,4	104,4
- Trung ương	"						
- Địa phương	"	33.444	40.000	255.024	119,6	97,4	104,4
<i>Tr.đó: Trên địa bàn tỉnh</i>	"	<i>6687,0</i>	<i>8000,0</i>	<i>34.735</i>	<i>119,6</i>	<i>73,1</i>	<i>66,8</i>
5- Bánh kẹo các loại	Tấn	681	874	8.547	128,3	91,5	99,4
- Trung ương	"						
- Địa phương	"	681	874	8.547	128,3	91,5	99,4
6- Bia	Ngàn lít	11.040	11.083	137.241	100,4	81,8	101,3
- Trung ương	"						
- Địa phương	"	11.040	11.083	137.241	100,4	81,8	101,3
7- N. khoáng & nước TK	Ngàn lít	6.906	7.550	78.562	109,3	88,2	84,6
- Trung ương	"						
- Địa phương	"	6.906	7.550	78.562	109,3	88,2	84,6
8- Nước ngọt	Ngàn lít	1.123	1.750	23.574	155,8	195,5	97,6
- Trung ương	"						
- Địa phương	"	1.123	1.750	23.574	155,8	195,5	97,6
9- Sợi	Tấn	2.519	4.434	40.142	176,0	146,7	158,9
- Trung ương	"						
- Địa phương	"	2.519	4.434	40.142	176,0	146,7	158,9
10 - Quần áo may sẵn	Ngàn cái	810	880	9.815	108,6	97,8	102,4
- Trung ương	"						
- Địa phương	"	810	880	9.815	108,6	97,8	102,4
11- Giày da	1000 đôi	835	1.413	11.332	169,2	209,3	184,2

A	B	1	2	3	4	5	6
- Trung ương	"						
- Địa phương	"	835	1.413	11.332	169,2	209,3	184,2
12- Dăm gỗ N. liệu giấy	Tấn	72.704	73.500	976.120	101,1	82,5	98,2
- Trung ương	"						
- Địa phương	"	72.704	73.500	976.120	101,1	82,5	98,2
13- Sản phẩm lọc hoá dầu	Tấn	444.574	524.423	5.418.638	118,0	105,1	114,1
- Trung ương	"	444.574	524.423	5.418.638	118,0	105,1	114,1
<i>Trong đó: + Xăng động cơ</i>		<i>202.725</i>	<i>213.096</i>	<i>2.386.245</i>	<i>105,1</i>	<i>94,7</i>	<i>120,4</i>
<i>+ Dầu nhiên liệu</i>		<i>190.458</i>	<i>246.113</i>	<i>2.298.988</i>	<i>129,2</i>	<i>119,3</i>	<i>107,7</i>
- Địa phương	"						
14- Phân bón	Tấn	1.772	2.200	23.696	124,2	109,2	92,5
- Trung ương	"						
- Địa phương	"	1.772	2.200	23.696	124,2	109,2	92,5
15- Gạch xây	Ngàn viên	37.410	38.850	342.835	103,8	105,8	100,6
- Trung ương	"	8.452	8.750	73.996	103,5	105,9	94,1
- Địa phương	"	28.958	30.100	268.839	103,9	105,7	102,5
xây dựng	Tấn	2.450	2.500	29.343	102,0	80,1	81,5
- Trung ương	"						
- Địa phương	"	2.450	2.500	29.343	102,0	80,1	81,5
17- Sắt, thép	Tấn	428.145	550.000	4.552.930	128,5	180,7	192,6
- Trung ương	"						
- Địa phương	"	428.145	550.000	4.552.930	128,5	180,7	192,6
18- Tai nghe	1000 cái	2	119	883	5950,0	38,1	31,6
- Trung ương	"						
- Địa phương	"	2	119	883	5950,0	38,1	31,6
19- Cuộn cảm	1000 cái	3.508	14.705	112.209	419,2	178,0	129,6
- Trung ương	"						
- Địa phương	"	3.508	14.705	112.209	419,2	178,0	129,6
20- Điện sản xuất	Triệu kwh	51,78	55,00	424,99	106,2	91,5	131,0
- Trung ương	"	51,78	55,00	424,99	106,2	91,5	131,0
- Địa phương	"						
21- Điện thương phẩm	Triệu kwh	184,38	180,00	1.881,87	97,6	107,7	134,6
- Trung ương	"	184,38	180,00	1.881,87	97,6	107,7	134,6
- Địa phương	"						
22- Nước máy	Ngàn m³	1.308	1.334	13.075	102,0	111,1	105,3
- Trung ương	"						
- Địa phương	"	1.308	1.334	13.075	102,0	111,1	105,3

4. Chỉ số tiêu thụ và tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

Tháng 10 năm 2021

Đơn vị tính: %

Mã số	Chỉ số tiêu thụ			Chỉ số tồn kho		
	Dự tính tháng 10 năm 2021 so với tháng trước	Dự tính tháng 10 năm 2021 so với cùng kỳ năm trước	Chỉ số cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 10/2021 so với cùng kỳ 2020	Dự tính tháng 10 năm 2021 so với tháng trước	Dự tính tháng 10 năm 2021 so với cùng kỳ năm trước	
A	B	1	2	3	4	5
Công nghiệp chế biến, chế tạo	C	131,46	158,37	117,47	102,54	119,21
Sản xuất chế biến thực phẩm	10	114,36	85,14	90,71	109,34	50,68
Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020	58,36	61,71	123,80	116,24	8,50
Thủy hải sản khác đóng hộp	10201909	82,36	133,97	151,91	35,19	27,95
Tôm đông lạnh	10202251	68,78	51,88	120,49	119,20	8,08
Bột mịn, bột thô và bột viên từ cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hay động vật thủy sinh không xương sống khác không thích hợp làm thức ăn cho người	10209121	0,00	0,00	145,27	138,46	19,65
Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050	106,82	124,91	95,58	100,00	179,11
Sữa và kem chưa cô đặc, chưa pha thêm đường và chất ngọt khác, có hàm lượng chất béo không quá 6% tính theo trọng lượng	10500111	106,82	124,91	95,58	100,00	179,11
Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062	251,87	59,11	59,92	144,89	105,45
Tinh bột sắn, bột dong riềng	10620114	251,87	59,11	59,92	144,89	105,45
Sản xuất đường	1072	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
Đường RS	10720122	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
Sản xuất đồ uống	11	96,49	80,99	100,86	116,73	18,17
Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103	96,49	80,99	100,86	116,73	18,17
Bia đóng chai	11030103	102,59	121,72	92,03	107,37	90,80
Bia đóng lon	11030104	93,12	67,29	105,22	124,21	11,71
Dệt	13	136,76	121,06	153,04	111,48	72,86
Sản xuất sợi	1311	136,76	121,06	153,04	111,48	72,86
Sợi xe từ các loại sợi tự nhiên: bông, đay, lanh, xơ dừa, cói ...	13110230	136,76	121,06	153,04	111,48	72,86
Sản xuất trang phục	14	105,61	67,54	97,53	112,72	94,09
May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410	105,61	67,54	97,53	112,72	94,09

A	B	1	2	3	4	5
Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần soóc cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	14100420	112,56	68,34	104,31	113,88	100,81
móc	14100430	89,71	65,33	81,75	107,91	72,77
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	16	131,00	139,27	113,57	81,23	44,46
Cửa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610	131,00	139,27	113,57	81,23	44,46
Vò bào, dăm gỗ	16101230	131,00	139,27	113,57	81,23	44,46
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	19	139,45	179,61	109,52	91,21	143,12
Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế	1920	139,45	179,61	109,52	91,21	143,12
Xăng động cơ	19200211	174,89	182,02	112,69	87,01	153,44
Dầu nhiên liệu	19200225	115,30	177,18	106,43	100,10	127,34
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	20	130,62	139,32	113,10	102,63	280,51
Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	2013	130,62	139,32	113,10	102,63	280,51
Polyaxetal, polyete khác và nhựa epoxy, dạng nguyên sinh; polycarbonat, nhựa ankyt, polyalyl este và polyeste khác, dạng nguyên sinh	20131021	130,62	139,32	113,10	102,63	280,51
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	23	109,54	86,40	91,57	110,53	8,57
Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392	111,10	172,11	138,55	114,57	41,28
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	23920212	111,10	172,11	138,55	114,57	41,28
Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao	2395	109,14	76,36	82,10	108,73	6,25
Cầu kiện làm sẵn cho xây dựng hoặc kỹ thuật dân dụng, bằng xi măng, bê tông hoặc đá nhân	23950120	122,70	78,00	78,57	123,37	214,29
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	23950312	103,64	57,72	90,67	-	-
Panen, tấm, ngói, gạch khô và các sản phẩm tương tự làm bằng sợi thực vật, gỗ hoặc phế liệu khác, đã được kết khối bằng xi măng, thạch cao hoặc chất dính khoáng khác	23950410	101,40	98,64	80,59	88,19	2,15
Sản xuất kim loại	24	120,38	147,56	143,56	116,51	180,57
Sản xuất sắt, thép, gang	2410	120,38	147,56	143,56	116,51	180,57
Sắt, thép không hợp kim dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác	24100211	115,02	109,98	100,90	0,00	0,00
công quá mức cán nóng, dạng cuộn, có chiều rộng ≥ 600mm, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng	24100311	118,85	241,69	641,84	100,00	174,55
Thanh, que sắt, thép không hợp kim được cán nóng, dạng cuộn cuộn không đều	24100610	125,14	150,35	116,73	118,76	183,61
Dây sắt hoặc thép không hợp kim	24100801	0,00	0,00	9,54	0,00	0,00
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	25	93,17	51,37	113,96	98,26	97,97
Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511	93,17	51,37	113,96	98,26	97,97
Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép	25110200	93,17	51,37	113,96	98,26	97,97

A	B	1	2	3	4	5
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	26	22,39	11,08	29,33	306,35	1,11
Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640	22,39	11,08	29,33	306,35	1,11
Tai nghe không nối với micro	26400412	22,39	11,08	29,33	306,35	1,11

5. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn vốn Nhà nước do địa phương quản lý

Tháng 10 năm 2021

ĐVT: Triệu đồng

A	Thực hiện	Ước TH	Cộng dồn	<u>So sánh (%)</u>		
	tháng 9	tháng 10	đến tháng	Tháng b/cáo	Tháng b/cáo	Cộng dồn
	năm 2021	năm 2021	báo cáo	so th/trước	so cùng kỳ	so cùng kỳ
1	2	3	4	5	6	
Tổng vốn đầu tư	779.640	918.763	4.250.009	117,8	173,7	94,2
1. Vốn ngân sách Nhà nước	489.850	588.693	3.656.050	120,2	111,8	81,2
<i>Trong đó:</i>						
+ Ngân sách Trung ương	113.422	169.940	1.893.495	149,8	50,7	66,2
+ Ngân sách địa phương	376.428	418.753	1.762.555	111,2	218,9	107,3
2. Vốn trái phiếu Chính phủ	-	-	-	-	-	-
3. Vốn vay	-	-	-	-	-	-
<i>Trong đó:</i>						
+ Vốn tín dụng đầu tư Nhà nước	-	-	-	-	-	-
+ Vốn vay từ các nguồn khác	-	-	-	-	-	-
4. Vốn tự có của doanh nghiệp NN	-	-	1.429	-	-	46,3
5. Vốn khác	289.790	330.070	592.530	113,9	-	-

6. Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Tháng 10 năm 2021

ĐVT: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 9 năm 2021	Ước TH tháng 10 năm 2021	Cộng dồn đến tháng báo cáo	So sánh (%)		
				Tháng b/cáo so th/trước	Tháng b/cáo so cùng kỳ	Cộng dồn so cùng kỳ
A	1	2	3	4	5	6
Tổng số	3.603.218,6	3.781.098,6	43.169.857,0	104,94	80,51	97,86
Tổng mức bán lẻ	3.200.094,3	3.345.293,6	35.417.482,4	104,54	90,09	101,16
Lưu trú	4.588,9	4.806,8	135.076,2	104,75	27,39	76,54
Ăn uống	205.687,5	225.401,0	5.014.649,4	109,58	33,71	82,09
Du lịch lữ hành	0,0	0,0	3.578,8	-	-	81,66
Dịch vụ	192.847,9	205.597,2	2.599.070,2	106,61	69,26	92,36

8. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ

Tháng 10 năm 2021

	Chỉ số giá tháng báo cáo so với:				Chỉ số giá bình quân
	Kỳ gốc	Cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	10 tháng năm
					báo cáo so với cùng kỳ năm trước
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG	106,65	102,66	101,87	100,05	102,07
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	110,25	100,53	98,80	99,36	101,95
<i>Trong đó:</i>					
Lương thực	110,25	105,42	103,57	99,61	111,28
Thực phẩm	109,74	98,24	96,59	99,01	100,11
Ăn uống ngoài gia đình	111,31	103,86	101,97	100,00	103,23
Đồ uống và thuốc lá	107,23	104,08	103,85	100,69	102,83
Máy mặc, mũ nón và giày dép	104,78	101,43	101,16	100,52	100,96
Nhà ở và vật liệu xây dựng	105,18	104,19	104,48	100,11	100,90
Thiết bị và đồ dùng gia đình	107,01	102,62	102,35	100,41	102,45
Thuốc và dịch vụ y tế	104,06	100,31	100,25	100,03	100,26
<i>Trong đó: Dịch vụ y tế</i>	<i>103,39</i>	<i>100,00</i>	<i>100,00</i>	<i>100,00</i>	<i>100,00</i>
Giao thông	105,20	117,31	115,78	102,18	109,50
Bưu chính viễn thông	96,10	97,53	98,01	99,84	98,07
Giáo dục	107,87	100,24	100,25	100,00	102,27
<i>Trong đó: Dịch vụ giáo dục</i>	<i>108,42</i>	<i>100,00</i>	<i>100,00</i>	<i>100,00</i>	<i>102,37</i>
Văn hoá, giải trí và du lịch	100,30	100,92	100,84	100,44	99,06
Hàng hóa và dịch vụ khác	100,29	100,72	100,27	99,66	101,26
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	143,57	102,57	104,25	100,65	113,95
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	98,39	98,20	98,40	99,91	98,89

8. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

Tháng 10 năm 2021

ĐVT: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 9 năm 2021	Ước TH tháng 10 năm 2021	Cộng dồn đến tháng báo cáo	So sánh (%)		
				Tháng b/các so th/trước	Tháng b/cáo so cùng kỳ	Cộng dồn so cùng kỳ
A	1	2	3	4	5	6
Tổng số	121.915	170.093	2.667.248	139,52	65,35	89,15
Phân theo ngành kinh tế						
Vận tải đường bộ	84.952	121.255	2.042.702	142,73	60,67	88,65
Vận tải đường thủy	2.712	2.591	54.877	95,57	33,55	75,13
Kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải	34.251	46.247	569.669	135,02	87,79	92,69
Hoạt động khác	-	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải						
Vận tải hành khách	7.803	12.913	575.029	165,48	18,38	72,12
Vận tải hàng hóa	79.861	110.934	1.522.550	138,91	80,78	96,36
Kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải	34.251	46.246	569.669	135,02	87,79	92,69

9. Vận tải hành khách

Tháng 10 năm 2021

	Thực hiện tháng 9 năm 2021	Ước TH tháng 10 năm 2021	Cộng dồn đến tháng báo cáo	So sánh (%)		
				Tháng b/cáo so th/trước	Tháng b/cáo so cùng kỳ	Cộng dồn so cùng kỳ
A	1	2	3	4	5	6
A. Vận tải hành khách	72	75	3.300	103,33	18,23	71,80
<i>(Nghìn lượt khách)</i>						
Đường bộ	62	65	3.072	104,52	17,39	72,23
Đường sông	-	-	-	-	-	-
Đường biển	10	10	228	96,27	26,44	66,51
B. Luân chuyển hành khách	9.141	15.902	762.343	173,96	17,25	71,93
<i>(Nghìn LK.Km)</i>						
Đường bộ	8.837	15.608	755.762	176,62	17,14	71,98
Đường sông	-	-	-	-	-	-
Đường biển	304	294	6.581	96,71	26,12	66,65

10. Vận tải hàng hóa

Tháng 10 năm 2021

A	Thực hiện	Ước TH	Cộng dồn	So sánh (%)		
	tháng 9 năm 2021	tháng 10 năm 2021	đến tháng báo cáo	Tháng b/các so th/trước	Tháng b/các so cùng kỳ	Cộng dồn so cùng kỳ
	1	2	3	4	5	6
A. Vận tải hàng hóa <i>(Nghìn tấn)</i>	459	633	9.218	138,03	72,00	95,21
Đường bộ	451	626	9.084	138,77	72,24	95,21
Đường sông	-	-	-	-	-	-
Đường biển	8	7	134	93,62	55,80	94,81
B. Luân chuyển hàng hóa <i>(Nghìn tấn.Km)</i>	71.086	96.335	1.464.965	135,52	70,83	95,22
Đường bộ	70.861	96.124	1.460.932	135,65	70,87	95,22
Đường sông	-	-	-	-	-	-
Đường biển	225	211	4.033	93,63	56,05	94,80

11. Trật tự, an toàn xã hội

Tháng 10 năm 2021

	Sơ bộ kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với tháng trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
A	1	2	3	4	5
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	25	165	192,31	71,43	73,01
Đường bộ	25	160	192,31	71,43	71,43
Đường sắt	-	5	-	-	250,00
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người chết (Người)	14	92	280,00	116,67	86,79
Đường bộ	14	88	280,00	116,67	84,62
Đường sắt	-	4	-	-	200,00
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	19	137	158,33	46,34	56,30
Đường bộ	19	134	158,33	46,34	56,30
Đường sắt	-	3	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-